TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 246/2025/DS-PT
Ngày: 23-5-2025
V/v "Tranh chấp đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Phạm Văn Tỉnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2025 về "Tranh chấp đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1529/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Thu H, sinh năm 1970

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Trúc N, sinh năm 1993 (có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.2. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện tại: Số A, ấp B, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Mai Lâm P, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Số A, Đường A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị Bạch T1, sinh năm 1958

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Dương Trọng H2, sinh năm 1959

Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Dương Thị Thanh T2, sinh năm 1961

Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Bà Dương Thị Kim H3, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.5. Ông Dương Hữu P1, sinh năm 1968

Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.6. Ông Dương Trọng N1, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Dương Thị Ngọc S, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp D, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị Thu H, sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Dương Thị Thu H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1 và bà Dương Thị Ngọc S là người thừa kế hợp pháp thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà Dương Kim L. Bà L không có chồng con. Cha bà L là cụ Dương Văn K chết năm 2003, mẹ là cụ Lê Thị H4 chết năm 2018.

Khi còn sống, bà L có cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1 vay tiền 05 lần, gồm:

Lần thứ nhất: ngày 28/6/2018 vay 200.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng, thời hạn thanh toán là 36 tháng. Ông T, bà H1 cùng nhận tiền và ký giấy nợ. Vợ chồng ông T chưa thanh toán nợ gốc và lãi.

Lần thứ hai: ngày 28/6/2018 vay 50.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng, thỏa thuận khi nào bà L thu hồi nợ báo trước cho vợ chồng bà H1 10 ngày. Vợ chồng bà H1 cùng nhận tiền nhưng bà H1 đại diện ký giấy nợ. Vợ chồng bà H1 chưa thanh toán nợ gốc và lãi.

Lần thứ 3: ngày 20/10/2018 vay 130.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng, thời hạn thanh toán 12 tháng. Ông T, bà H1 cùng nhận tiền nhưng bà H1 đại diện ký giấy nợ. Vợ chồng ông T chưa thanh toán nợ gốc và lãi.

Lần thứ 4: ngày 02/11/2018 vay số tiền 150.000.000 đồng để trang trải kinh tế gia đình, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng. Khi nào bà L có nhu cầu thu hồi nợ thì báo trước 10 ngày cho vợ chồng ông T. Bà H1, ông T nhận tiền nhưng bà H1 ký giấy nợ. Vợ chồng ông T, bà H1 chưa thanh toán nợ gốc và lãi.

Lần thứ 5: ngày 10/9/2019 vay số tiền 120.000.000 đồng để trả nợ giang hồ, lãi suất thỏa thuận 01%/tháng, thời hạn thanh toán 30 tháng. Bà H1, ông T nhận tiền nhưng bà H1 ký giấy nợ. Vợ chồng ông T, bà H1 chưa thanh toán nợ gốc và lãi.

Tổng số tiền bà H1, ông T vay của bà L là 650.000.000 đồng. Ngày 27/9/2019 bà L bị bệnh chết, nhiều lần anh em bà L yêu cầu trả số tiền này nhưng bà H1, ông T hứa hẹn không thực hiện. Do không thể thương lượng được với ông T, bà H1 nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu ông T, bà H1 trả cho bà H và những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà L số tiền 650.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Riêng việc phân chia số tiền này với các đồng thừa kế còn lại sẽ do anh chị em bà H tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, bà H yêu cầu ông T và bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà H và những người thừa kế nêu trên của bà Dương Kim L số tiền 450.000.000 đồng theo các "Biên nhận mượn tiền" ngày 28/6/2018, ngày 20/10/2018, ngày 10/9/2019. Lý do yêu cầu ông T, bà H liên đới vì lý do vay tiền được ghi trong biên nhận mượn tiền là trả nợ ngân hàng, trả nợ giang hồ. Lý do này thể hiện mục đích bà H1 vay để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, phát triển kinh tế gia đình.

Còn số tiền 200.000.000 đồng còn lại theo các "Biên nhận mượn tiền" ngày 28/6/2018, ngày 02/11/2018 không có ghi lý do, chỉ có một mình bà H1 ký nhận nợ nên yêu cầu bà H1 có nghĩa vụ trả số tiền này mà không yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Theo đơn yêu cầu độc lập và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1 và bà Dương Thị Ngọc S và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà T1, ông H2, bà T2, H3, ông P1, N1 và bà S yêu cầu ông T và bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho những người thừa kế vừa nêu của bà Dương Kim L số tiền 650.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Riêng việc phân chia số tiền trên những người thừa kế của bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nếu không thỏa thuận được sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu H; yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Kim L do bà Dương Thị Thu H, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S và bà Dương Thị Bạch T1 nhận số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Dương Kim L do bà Dương Thị Thu H, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S và bà

Dương Thị Bạch T1 nhận số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Ghi nhận bà Dương Thị Thu H, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S và bà Dương Thị Bạch T1 không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, quyết định của bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/01/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử không đúng thực tế, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về tống đạt các văn bản triệu tập bà H1 tham gia phiên tòa xét xử; xét xử sai về mặt nội dung (Bà H1 không biết bà L là ai, bà H1 không có vay số tiền nào của bà L; Toàn bộ giấy biên nhận nợ do bà H viết, lợi dụng việc thiếu hiểu biết của bà H1 nên bà H đã kêu bà H1 ký tên, chữ ký của bà L không giống nhau tại các biên nhận nhận nợ; Các biên nhận nhận nợ thể hiện số tiền bà H1 vay của bà L không nhỏ, vay có lãi, có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin, nếu bà H1 thật sự có vay tiền thì tại sao bà H1 không đóng lãi, trả vốn mà bà L vẫn tiếp tục cho bà H1 vay và đã trả lại giấy chứng nhận cho bà H1; Trường hợp bà H1 có vay tiền bà L thật cũng không có chứng cứ buộc ông T chịu trách nhiệm liên đới cùng bà H1 trả nợ).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Theo các "Biên nhận mượn tiền" nguyên đơn cung cấp thể hiện bà Dương Kim L là người tham gia giao dịch dân sự vay tài sản với bà Lê Thị H1. Bà L chết ngày 27/9/2019, căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xác nhận của Công an xã B và Ủy ban nhân dân xã B, huyện G về việc bà Dương Kim L không có chồng và không có con, cha mẹ bà L đã chết, em ruột của bà L gồm nguyên đơn bà Dương Thị Thu H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1 và bà Dương Thị Ngọc S có cơ sở xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà L không còn nên các em của bà L là hàng thừa kế thứ hai có quyền thừa kế khởi kiện đòi lại tài sản của bà L để lại là phù hợp với quy định tại Điều 614, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Việc tống đạt cho bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1 (người đại diện theo ủy quyền của bị đơn) là hợp lệ, đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng các đương sự này vắng mặt không có lý do chính đáng, Tòa sơ thẩm xét xử vụ án vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là phù hợp.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo các "Biên nhận mượn tiền" nguyên đơn cung cấp thể hiện:

Có 02 "Biên nhận mượn tiền" đề ngày 28/6/2018: Biên nhận thứ nhất thể hiện bà H1, ông T có nhận của bà L số tiền 200.000.000 đồng, lý do mượn để trả nợ ngân hàng, thời gian hoàn trả là 36 tháng kể từ ngày lập biên nhận, dưới mục "Người nhận" có chữ ký "Trỉ" và "H1", chữ viết "Lê Thị H1"; Biên nhận thứ hai thể hiện bà H1, ông T có nhận của bà Dương Kim L số tiền 50.000.000 đồng, dưới mục "Người nhận" có chữ ký "H1", chữ viết "Lê Thị H1".

"Biên nhận mượn tiền" ngày 20/10/2018 thể hiện bà H1, ông T có mượn của bà Dương Kim L số tiền 130.000.000 đồng, lý do mượn để trả nợ ngân hàng, thời gian hoàn trả là 12 tháng kể từ ngày lập biên nhận, dưới mục "Người nhận" có chữ ký "H1", chữ viết "Lê Thị H1".

"Biên nhận mượn tiền" ngày 02/11/2018 thể hiện bà H1, ông T có mượn của

bà Dương Kim L số tiền 150.000.000 đồng, dưới mục "Người nhận" có chữ ký "H1", chữ viết "Lê Thị H1".

"Biên nhận mượn tiền" ngày 10/9/2019 thể hiện bà H1, ông T có mượn của "chị H5" (bà L) số tiền 120.000.000 đồng, lý do mượn trả nợ giang hồ, thời gian hoàn trả là 30 tháng kể từ ngày lập biên nhận, dưới mục "Người nhận" có chữ ký "H1", chữ viết "Lê Thị H1".

Tại Kết luận giám định số: 615/2024/KL-KTHS ngày 29/8/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh B kết luận: *"Chữ ký (dạng chữ viết đọc được) "Trỉ" dưới mục "Người nhận" trên tài liệu mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn T trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký (dạng chữ viết đọc được) "Hồng" và chữ viết "Lê Thị H1" dưới mục "Người nhận" trên tài liệu mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Lê Thị H1 trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký, viết ra"*.

[2] Tại giai đoạn sơ thẩm, bà H1 thừa nhận có việc vay mượn tiền của bà L nhưng cho rằng đã giải quyết xong. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 cũng như người đại diện theo ủy quyền của ông T cho rằng bà H1 không biết bà L là ai, chưa từng vay mượn của bà L số tiền nào, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của bà H1, bà H đã lừa dối bà H1 ký tên vào các biên nhận nhận nợ bà L. Xét lời trình bày của bị đơn trước sau không thống nhất, không có chứng cứ chứng minh và cũng không được bà H, những người thừa kế của bà L thừa nhận nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của phía bị đơn bà H1, ông T.

Như vậy, có căn cứ xác định bà H1 có vay của bà L tổng số tiền 650.000.000 đồng theo các biên nhận nêu trên. Do đó, xét thấy yêu cầu của những người thừa kế của bà L là có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu liên đới:

Những người thừa kế của bà L yêu cầu ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 trả số tiền 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 28/6/2018, 130.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/10/2018 và 120.000.000 đồng theo biên nhận ngày 10/9/2019; tổng số tiền yêu cầu ông T cùng liên đới trả là 450.000.000 đồng.

Xét thấy, "Biên nhận mượn tiền" ngày 28/6/2018 số tiền 200.000.000 đồng theo Kết luận giám định số: 615/2024/KL-KTHS ngày 29/8/2024 của Phòng K1 - Công an tỉnh B xác định ông T có ký tên vào biên nhận nên có cơ sở buộc ông T liên đới cùng bà H1 trả cho những người thừa kế của bà L số tiền này. Đối với số tiền 130.000.000 đồng theo biên nhận ngày 20/10/2018 và 120.000.000 đồng theo biên nhận ngày 10/9/2019 thể hiện lý do vay tiền là để trả nợ ngân hàng, trả nợ giang hồ. Lý do này thể hiện mục đích bà H1 vay để phục vụ nhu cầu sinh hoạt, phát triển kinh tế gia đình. Tại "Biên bản xác minh" ngày 18/9/2024 của Tòa án

nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đối với T ấp T, xã T, huyện M thể hiện *"Cách đây khoảng hơn 05 năm bà H1, ông T bị vỡ nợ thì bà H1, ông T sống chung. Không thấy vợ chồng ông T, bà H1 từ đó đến nay có làm ăn, buôn bán kinh doanh gì riêng."*; *"Bà H1 lên TP H nhưng cuối tuần vào thứ 7, chủ nhật là về tại nhà của bà H1, ông T ở ấp T, xã T, M, Bến Tre. Ông T, bà H1 vẫn đang là vợ chồng, không nghe xích mích, mâu thuẫn hay ly thân, làm ăn riêng. Bà H1 về nhà vào thứ 7, chủ nhật hàng tuần, thứ hai bà H1 lên lại TP H phụ giúp con trai, con dâu bà H1 cứ lặp lại đều đặn như vậy"*. Như vậy, mặc dù trong các biên nhận mượn tiền nêu trên ông T không ký tên nhưng có căn cứ xác định số tiền bà H1 vay mượn của bà L mục đích ghi trong các tờ biên nhận này là để trang trải các khoản nợ, chi phí, phát triển kinh tế chung của gia đình nên cần buộc ông T có trách nhiệm liên đới cùng với bà H1 trả cho bà L do bà H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận số tiền là 250.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 27, 35 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng còn lại theo các "Biên nhận mượn tiền" ngày 28/6/2018, ngày 02/11/2018 không có ghi lý do, chỉ có một mình bà H1 ký nhận nợ nên những người thừa kế của bà L không yêu cầu ông T phải chịu trách nhiệm liên đới với bà H1 thanh toán, được Tòa sơ thẩm ghi nhận là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm có điều chỉnh về phần án phí đối với bị đơn, cụ thể: ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 được miễn nộp do ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 thuộc trường hợp người cao tuổi.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 614, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 35 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị Thu H; yêu cầu độc lập của bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S.

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Dương Kim L do bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S nhận số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Lê Thị H1 có trách nhiệm trả cho bà Dương Kim L do bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S nhận số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Ghi nhận bà Dương Thị Thu H, bà Dương Thị Bạch T1, ông Dương Trọng H2, bà Dương Thị Thanh T2, bà Dương Thị Kim H3, ông Dương Hữu P1, ông Dương Trọng N1, bà Dương Thị Ngọc S không yêu cầu tính lãi.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Dương Thị Thu H tự nguyện chịu chi phí giám định số tiền là 6.554.000 đồng (Sáu triệu năm trăm năm mươi bốn nghìn đồng) và đã nộp xong.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nhưng được miễn nộp do ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bà Lê Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nhưng được miễn nộp do bà Lê Thị H1 thuộc trường hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho bà Dương Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí là 2.031.000 đồng (Hai triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003083 ngày 05/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Dương Thị Kim H3, bà Dương Thị Ngọc S và ông Dương Hữu P1 mỗi người số tiền tạm ứng án phí là 2.031.000 đồng (Hai triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004538, 0004539 và 0004540 cùng ngày 16/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H1 được miễn nộp do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H1 số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006742, 0006741 cùng ngày 03/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng TT,KT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn